

I. Điền vào mỗi chỗ trống một từ thích hợp ở trong khung để hoàn thành đoạn văn sau. (1,5 đ)

pollution – country – crowded – producing – find – bring – for

If you live in a city, you will probably see many people, hear the noise of traffic, and smell the (1) _____ from cars and factories. We are living in a new era in the history of the world. Before this, most people were farmers. They lived in small communities in the (2) _____. Now many people are leaving the farms and moving into the cities. They are looking (3) _____ better jobs. As a result, the cities are growing very quickly. Most cities are becoming more (4) _____. People are driving more cars, burning more fuel, using more water, eating more food, making more garbage, and (5) _____ more things in factories than ever before. Life in modern cities can (6) _____ many opportunities, but also many difficulties.

II. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời các câu hỏi. (1,0 đ)

Every child in Great Britain between the age of five and fifteen must attend school. There are three main types of educational institutions: primary schools, secondary schools and universities.

State schools are free, and attendance is compulsory. Morning school begins at nine o'clock and lasts until half past four. School is open five days a week. On Saturdays and Sundays there are no lessons. There are holidays at Christmas, Easter and in summer. In London as in all cities there are two grades of state schools for those who will go to work at fifteen: primary schools for boys and girls between the ages of five and eleven, and secondary schools for children from eleven to fifteen years.

The lessons are reading, writing, the English language, English literature, English history, geography, science, Nature study, drawing, painting, singing, woodwork and drill.

7. What are three main types of educational institutions?

→ _____

8. What time does morning school begin?

→ _____

9. Is school open five days a week?

→ _____

10. When do pupils have holidays?

→ _____

III. Chọn đáp án đúng trong số A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau. (2,0 đ)

11. Mary often watches television after dinner, _____?

A. doesn't she

B. did she

C. does she

D. didn't she

12. Mary speaks English _____ than her brother.

- A. more fluent B. fluent C. more fluently D. fluently
13. The material and design of clothes for men are different _____ those for women.
A. with B. of C. in D. from
14. The hat _____ my mother gave me on my birthday is very beautiful.
A. who B. which C. whose D. whom
15. Due to the bad weather, the flight to Ha Noi was _____.
A. put off B. taken off C. cut down D. turned down

16. Peter and David are talking about the way to save electricity.

- *Peter*: "I think we should use energy-saving bulbs to save electricity."

- *David*: " _____ "

- A. Great! Don't do that. B. Well done.
C. Good but I don't want to. D. That's a good idea.
17. My father works in a big company with high salary and he is the _____ of my family. My mother stays at home and does the housework.
A. tutor B. breadwinner C. facilitator D. adviser

18. I am _____ that people have spoiled this area.
A. disappointing B. disappointment C. disappointed D. disappoint

IV. Chọn từ trong số A, B, C hoặc D có phần gạch chân được phát âm khác với phần gạch chân của những từ còn lại. (0,5 đ)

19. A. hour B. hand C. home D. hat
20. A. study B. husband C. humour D. custom

V. Chọn từ trong số A, B, C hoặc D có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại. (0,5 đ)

21. A. consider B. develop C. embroider D. understand
22. A. money B. machine C. water D. student

VI. Biến đổi từ trong ngoặc ở dạng đúng để hoàn thành các câu sau. (0,5 đ)

23. This coat is nice and _____, so I really like wearing it. (COMFORT)
24. They had a happy _____ together when they were little kids. (CHILD)

VII. Viết lại các câu sau bắt đầu bằng từ hoặc cụm từ cho sẵn sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (1,5 đ)

25. Despite the difficult question, Linda solved it in two minutes.
→ Although the _____.

26. "I want to send my daughter to a university in Australia," she said.
→ She said that _____.

27. I haven't met my old teacher for 5 months.
→ The last time I _____.

VIII. Sử dụng các từ và cụm từ gợi ý để viết thành câu hoàn chỉnh. (1,0 đ)

28. Last week, he/ suggest/ go/ Phong Nha cave/ but/ I/ be/ busy.

→ _____.

29. My mother/ be/ the person/ teach/ me/ first lesson on kindness.

→ _____.

IX. Sử dụng động từ cho trong ngoặc ở dạng hoặc thì đúng để hoàn thành các câu sau. (1,5 đ)

30. When the phone rang last night, I (listen) _____ to music.

31. I can't buy that smartphone. I wish I (have) _____ enough money to buy it.

32. It's not easy (operate) _____ this machine without the instructions.

33. If you (give) _____ her this gift, she would be happy.

34. Tim enjoys (play) _____ volleyball in his free time.

35. Many trees (plant) _____ in my school every year.

--- THE END ---

HƯỚNG DẪN GIẢI

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

1. pollution	5. producing	13. D	17. B	21. D	30. was listening	34. playing
2. country	6. bring	14. B	18. C	22. B	31. had	
3. for	11. A	15. A	19. A	23. comfortable	32. to operate	35. are
4. crowded	12. C	16. D	20. C	24. childhood	33. gave	planted

7. Three main types of educational institutions are primary schools, secondary schools and universities.

8. Morning school begins at nine o'clock.

9. Yes, it is.

10. Pupils have holidays at Christmas, Easter and in summer.

25. question was difficult, Linda solved it in two minutes.

26. she wanted to send her daughter to a university in Australia.

27. met my old teacher was 5 months ago.

28. Last week, he suggested going to Phong Nha cave but I was busy.

29. My mother is the person who taught me the first lesson on kindness.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I.**1. (TH)**

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm danh từ “the _____” => cần danh từ

pollution (n): sự ô nhiễm

If you live in a city, you will probably see many people, hear the noise of traffic, and smell the (1) **pollution** from cars and factories.

Tạm dịch: Nếu bạn sống ở thành phố, bạn có thể sẽ nhìn thấy nhiều người, nghe thấy tiếng ồn của xe cộ và ngửi thấy mùi ô nhiễm từ ô tô và nhà máy.

Đáp án: pollution

2. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm danh từ “the _____” => cần danh từ

country (n): đất nước

They lived in small communities in the (2) **country**.

Tạm dịch: Họ sống trong các cộng đồng nhỏ trong nước.

Đáp án: country

3. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm động từ: look for: tìm kiếm

They are looking (3) **for** better jobs.

Tạm dịch: Họ đang tìm kiếm các công việc tốt hơn.

Đáp án: for

4. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sau linking verb “become” cần tính từ

crowded (adj): đông đúc

Most cities are becoming more (4) **crowded**.

Tạm dịch: Hầu hết các thành phố đang trở nên đông đúc hơn.

Đáp án: crowded

5. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Liên từ “and” nối những từ cùng loại, cùng dạng, cùng tính chất

Trước “and” là “V_ing” => sau “and” cũng điền “V_ing”

produce (v): sản xuất => điền “producing”

People are driving more cars, burning more fuel, using more water, eating more food, making more garbage, and (5) **producing** more things in factories than ever before.

Tạm dịch: Mọi người đang lái nhiều ô tô hơn, đốt nhiều nhiên liệu hơn, sử dụng nhiều nước hơn, ăn nhiều thực phẩm hơn, tạo ra nhiều rác hơn và sản xuất nhiều thứ hơn trong các nhà máy hơn bao giờ hết.

Đáp án: producing

6. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc với động từ khuyết thiếu “can”: S + can + V_infinite => cần động từ nguyên thể

bring (v): mang lại, mang đến

Life in modern cities can (6) **bring** many opportunities, but also many difficulties.

Tạm dịch: Cuộc sống ở các thành phố hiện đại có thể mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít khó khăn.

Đáp án: bring

Tạm dịch bài đọc:

Nếu bạn sống ở thành phố, bạn có thể sẽ nhìn thấy nhiều người, nghe thấy tiếng ồn của xe cộ và ngửi thấy mùi ô nhiễm từ ô tô và nhà máy. Chúng ta đang sống trong một kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới. Trước

đó, hầu hết mọi người đều là nông dân. Họ sống trong các cộng đồng nhỏ trong nước. Hiện nay nhiều người đang rời bỏ trang trại và di chuyển đến các thành phố. Họ đang tìm kiếm các công việc tốt hơn. Kết quả là các thành phố đang phát triển rất nhanh chóng. Hầu hết các thành phố đang trở nên đông đúc hơn. Mọi người đang lái nhiều ô tô hơn, đốt nhiều nhiên liệu hơn, sử dụng nhiều nước hơn, ăn nhiều thực phẩm hơn, tạo ra nhiều rác hơn và sản xuất nhiều thứ hơn trong các nhà máy hơn bao giờ hết. Cuộc sống ở các thành phố hiện đại có thể mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít khó khăn.

II.

7. (VD)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Ba loại cơ sở giáo dục chính là gì?

Thông tin: There are three main types of educational institutions: primary schools, secondary schools and universities.

Tạm dịch: Có ba loại cơ sở giáo dục chính: trường tiểu học, trường trung học và trường đại học.

Đáp án: **Three main types of educational institutions are primary schools, secondary schools and universities.**

8. (VD)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Trường học buổi sáng bắt đầu lúc mấy giờ?

Thông tin: Morning school begins at nine o'clock and lasts until half past four.

Tạm dịch: Trường học buổi sáng bắt đầu lúc chín giờ và kéo dài đến bốn giờ rưỡi.

Đáp án: **Morning school begins at nine o'clock.**

9. (VD)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Trường có mở cửa năm ngày một tuần không?

Thông tin: School is open five days a week.

Tạm dịch: Trường học mở cửa năm ngày một tuần.

Đáp án: **Yes, it is.**

10. (VD)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Khi nào học sinh được nghỉ lễ?

Thông tin: There are holidays at Christmas, Easter and in summer.

Tạm dịch: Có những ngày nghỉ lễ vào dịp Giáng sinh, Phục sinh và mùa hè.

Đáp án: **Pupils have holidays at Christmas, Easter and in summer.**

Tạm dịch bài đọc:

Mọi trẻ em ở Vương quốc Anh từ năm đến mười lăm tuổi đều phải đến trường. Có ba loại cơ sở giáo dục chính: trường tiểu học, trường trung học và trường đại học.

Các trường công lập thì miễn phí và việc đi học là bắt buộc. Trường học buổi sáng bắt đầu lúc chín giờ và kéo dài đến bốn giờ rưỡi. Trường học mở cửa năm ngày một tuần. Thứ bảy và chủ nhật không có giờ học. Có những ngày nghỉ lễ vào dịp Giáng sinh, Phục sinh và mùa hè. Ở Luân Đôn cũng như ở tất cả các thành phố khác, có hai cấp trường công lập dành cho những người sẽ đi làm lúc 15 tuổi: trường tiểu học dành cho bé trai và bé gái từ năm đến mười một tuổi, và trường trung học dành cho trẻ em từ mười một đến mười lăm tuổi.

Các bài học bao gồm đọc, viết, tiếng Anh, văn học Anh, lịch sử Anh, địa lý, khoa học, nghiên cứu thiên nhiên, vẽ, tô màu, ca hát, làm mộc và khoan.

III.

11. (TH)

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Vế trước câu hỏi đuôi dạng khẳng định => câu hỏi đuôi dạng phủ định

Vế trước: Mary often watches => câu hỏi đuôi: doesn't she?

Tạm dịch: Mary thường xem tivi sau bữa tối phải không?

Đáp án A.

12. (TH)

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Sau động từ "speak" cần điền trạng từ

So sánh hơn với trạng từ: S + V + more + adv + than + S + (trợ động từ)

Tạm dịch: Mary nói tiếng Anh trôi chảy hơn anh trai cô ấy.

Đáp án C.

13. (TH)

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. with (prep): với

B. of (prep): của

C. in (prep): trong

D. from (prep): từ => cụm: be different from: khác biệt với

Tạm dịch: Chất liệu và kiểu dáng của quần áo dành cho nam giới khác với quần áo dành cho nữ giới.

Đáp án D.

14. (TH)

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. who + V: người mà (thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ)

B. which + S + V: cái mà (thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ)

C. whose + N + S + V: ... của ... (thay thế cho từ chỉ sự sở hữu)

D. whom + S + V: người mà (thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm tân ngữ)

Danh từ “the hat” – cái mũ => danh từ chỉ vật

Tạm dịch: Chiếc mũ mà mẹ tôi tặng tôi vào ngày sinh nhật thì rất đẹp.

Đáp án B.

15. (TH)

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. put off: trì hoãn

B. taken off: cất cánh/ cởi bỏ (quần áo)

C. cut down: cắt giảm

D. turned down: vặn nhỏ xuống/ từ chối

Tạm dịch: Do thời tiết xấu nên chuyến bay đến Hà Nội bị hoãn.

Đáp án A.

16. (TH)

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Peter và David đang nói về cách tiết kiệm điện.

- Peter: “Tôi nghĩ chúng ta nên sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng để tiết kiệm điện.”

- David: “_____”

A. Tuyệt vời! Đừng làm điều đó.

B. Làm tốt lắm.

C. Tốt nhưng tôi không muốn.

D. Đó là một ý tưởng hay.

Đáp án D.

17. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tutor (n): gia sư

B. breadwinner (n): trụ cột gia đình

C. facilitator (n): người hướng dẫn

D. adviser (n): cố vấn

Tạm dịch: Bố tôi làm việc ở một công ty lớn với mức lương cao và ông là trụ cột của gia đình tôi. Mẹ tôi ở nhà và làm việc nhà.

Đáp án B.

18. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. disappointing (adj): đáng thất vọng

B. disappointment (n): sự thất vọng

C. disappointed (adj): thất vọng

D. disappoint (v): gây thất vọng

Sau động từ “be” cần tính từ

Tạm dịch: Tôi thất vọng vì mọi người đã làm hỏng khu vực này.

Đáp án C.

IV.

19. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm “h”

Giải thích:

A. hour /'aʊə(r)/

B. hand /hænd/

C. home /həʊm/

D. hat /hæt/

Phần gạch chân phương án A không được phát âm, còn lại phát âm là /h/.

Đáp án A.

20. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm “u”

Giải thích:

A. study /'stʌdi/

B. husband /'hʌzbənd/

C. humour /'hju:mə(r)/

D. custom /'kʌstəm/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ju:/, còn lại phát âm là /ʌ/.

Đáp án C.

V.

21. (NB)

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. consider /kən'sɪdə(r)/

B. develop /dɪ'veləp/

C. embroider /ɪm'brɔɪdə(r)/

D. understand /,ʌndə'stænd/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 3, còn lại là âm tiết 2.

Đáp án D.

22. (NB)

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. money /'mʌni/

B. machine /mə'ʃi:n/

C. water /'wɔ:tə(r)/

D. student /'stju:dnt/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Đáp án B.

VI.

23. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Liên từ “and” nối những từ cùng loại, cùng dạng, cùng tính chất

Trước “and” là “tính từ” => sau “and” cũng điền tính từ

comfort (n): sự thoải mái, dễ chịu

=> comfortable (adj): thoải mái

Tạm dịch: Chiếc áo khoác này đẹp và thoải mái nên tôi rất thích mặc nó.

Đáp án: comfortable

24. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “a happy _____” => cần danh từ

child (n): đứa trẻ

=> childhood (n): tuổi thơ

Tạm dịch: Họ đã có một tuổi thơ hạnh phúc bên nhau khi còn là những đứa trẻ.

Đáp án: childhood

IX.

25. (TH)

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: Despite + cụm danh từ/ V_ing, S + V: Mặc dù ...

Although + S + V, S + V: Mặc dù ...

Tạm dịch: Mặc dù câu hỏi khó nhưng Linda đã giải được trong hai phút.

Đáp án: question was difficult, Linda solved it in two minutes.

26. (TH)

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc câu tường thuật: S + said + (that) + S + V (lùi thì)

Lùi thì: hiện tại đơn => quá khứ đơn

Đổi: "I" => "she", "my" => "her"

Tạm dịch: Cô nói: "Tôi muốn gửi con gái tôi đến một trường đại học ở Úc.

= Cô ấy nói rằng cô ấy muốn gửi con gái mình đến một trường đại học ở Úc.

Đáp án: she wanted to send her daughter to a university in Australia.

27. (TH)

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + have/ has + not + P2 + ... + for + khoảng thời gian: Ai đó đã không làm gì được bao lâu

= The last time + S + V_ed + ... + was + khoảng thời gian + ago: Ai đó đã làm gì lần cuối bao lâu trước đây

Tạm dịch: Đã 5 tháng tôi không gặp lại giáo viên cũ của mình.

= Lần cuối cùng tôi gặp lại giáo viên cũ của mình là cách đây 5 tháng.

Đáp án: met my old teacher was 5 months ago.

VIII.

28. (TH)

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn: S + V_ed/ tra cột 2

Cấu trúc: S + suggest + V_ing: Ai đó gợi ý làm gì

Tạm dịch: Tuần trước anh ta đã gợi ý đi Động Phong Nha nhưng tôi bận.

Đáp án: Last week, he suggested going to Phong Nha cave but I was busy.

29. (TH)

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích: Đại từ quan hệ "who" thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ

Tạm dịch: Mẹ là người đã dạy cho tôi bài học đầu tiên về lòng nhân ái.

Đáp án: My mother is the person who taught me the first lesson on kindness.

IX.

30. (TH)

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: When + S + V_ed, S + was/ were + V_ing

Diễn tả 1 hành động đang diễn ra thì 1 hành động khác xen vào

Tạm dịch: Khi điện thoại reo tôi qua, tôi đang nghe nhạc.

Đáp án: was listening

31. (TH)

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

Câu ước trái với hiện tại: S + wish(es) + S + V_ed/ tra cột 2

Diễn tả 1 điều ước trái với hiện tại

Tạm dịch: Tôi không thể mua chiếc điện thoại thông minh đó. Ước gì tôi có đủ tiền để mua nó.

Đáp án: had

32. (TH)

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích: Cấu trúc: It + be + adj + to V_infinite: Thật là làm sao để làm gì

Tạm dịch: Thật không dễ dàng để vận hành chiếc máy này nếu không có hướng dẫn.

Đáp án: to operate

33. (TH)

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V_ed, S + would/ could/ might + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Tạm dịch: Nếu bạn tặng cô ấy món quà này, cô ấy sẽ rất vui.

Đáp án: gave

34. (TH)

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích: Cấu trúc: S + enjoy + V_ing: Ai đó thích làm gì

Tạm dịch: Tim thích chơi bóng chuyền vào thời gian rảnh.

Đáp án: playing

35. (TH)

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn: S + am/ is/ are + P2

Tạm dịch: Nhiều cây được trồng ở trường tôi hàng năm.

Đáp án: are planted